

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

***  ***



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2012

HÀ NỘI - 2012

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á
CHO KỲ KÊ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/06/2012



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo tài chính Quý II	5-20
Bảng cân đối kế toán	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-20



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hãng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 28 tháng 03 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hoá, hành khách;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Trụ sở chính của Công ty tại Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 28 tháng 03 năm 2012 của Công ty là: 22.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2012 là: 4.213.007.520 VNĐ

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là : 2.235.271.294 VNĐ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông : Mai Anh Tám	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên
Bà : Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Bà : An Phương Thảo	Ủy viên
Ông : Đỗ Trần Mai	Ủy viên
Bà : Phạm Thị Hinh	Ủy viên

(*bổ nhiệm ngày 29/04/2011*)

Ban Giám đốc

Ông : Nguyễn Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Ông : Trần Tuấn Kinh

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Lông Giám đốc



NGUYỄN VĂN SƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.772.274.633	58.264.554.333
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.103.398.469	7.342.815.086
111	1. Tiền	3	1.103.398.469	7.342.815.086
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		576.000.000	689.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	576.000.000	689.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.050.239.614	24.251.176.389
131	1. Phải thu khách hàng		21.327.282.411	18.939.224.210
132	2. Trả trước cho người bán		4.054.853.117	3.450.975.608
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	1.668.104.086	1.860.976.571
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		22.556.135.189	19.124.380.803
141	1. Hàng tồn kho	6	22.556.135.189	19.124.380.803
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.486.501.361	6.857.182.055
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.665.785.465	4.508.281.880
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.820.715.896	2.348.900.175
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10.973.420.167	11.839.928.839
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		8.602.134.684	9.762.196.934
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.073.409.133	9.281.605.177
222	- Nguyên giá		13.784.674.728	13.750.461.620
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.711.265.595)	(4.468.856.443)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	528.725.551	480.591.757
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.371.285.483	2.077.731.905
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.954.706.233	1.492.788.905
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		416.579.250	584.943.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		72.745.694.800	70.104.483.172

10/06/12
C/C
C/C
I/ÁI
Đ/C
X/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		45.655.656.649	40.178.567.738
310	I. Nợ ngắn hạn		45.081.806.649	39.546.717.738
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	17.608.811.211	18.341.727.150
312	2. Phải trả người bán		13.422.326.510	12.071.119.455
313	3. Người mua trả tiền trước		1.759.978.356	1.523.004.064
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	4.316.305.987	3.339.890.507
315	5. Phải trả người lao động		483.293.232	1.392.131.611
316	6. Chi phí phải trả	13	558.883.439	189.845.705
317	7. Phải trả nội bộ		12.063.364	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	6.901.501.404	2.137.974.152
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.643.146	551.025.094
330	II. Nợ dài hạn		573.850.000	631.850.000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		117.350.000	17.350.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	456.500.000	614.500.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.090.038.151	29.925.915.434
410	I. Vốn chủ sở hữu		27.090.038.151	29.925.915.434
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	22.000.000.000	22.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	16	252.000.000	252.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	16	2.187.451.620	1.624.786.281
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	16	243.025.094	243.025.094
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	2.407.561.437	5.806.104.059
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		72.745.694.800	70.104.483.172

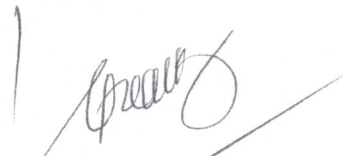
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012
Kế toán trưởng


Tổng giám đốc

NGUYỄN VĂN SƠN


HOÀNG VĂN TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2	Quý 1	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	25.701.518.818	13.116.956.615	38.818.475.433	40.722.548.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	-	-		981.497.511
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	25.701.518.818	13.116.956.615	38.818.475.433	39.741.050.970
11	4. Giá vốn hàng bán	20	16.064.521.038	8.469.914.381	24.534.435.419	25.520.095.155
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.636.997.780	4.647.042.234	14.284.040.014	14.220.955.815
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.703.365	31.703.527	33.406.892	30.920.030
22	7. Chi phí tài chính	22	927.612.430	883.170.645	1.810.783.075	796.564.987
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		919.450.430	850.745.082	1.770.195.512	796.564.987
24	8. Chi phí bán hàng		2.229.101.409	4.552.389.245	6.781.490.654	6.249.150.644
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.391.454.050	1.260.480.476	3.651.934.526	3.408.364.471
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.090.533.256	(2.017.294.604)	2.073.238.652	3.797.795.743
31	11. Thu nhập khác		441.798.735	39.558.378	481.357.113	11.063.738
32	12. Chi phí khác		-	-		4.399.217
40	13. Lợi nhuận khác		441.798.735	39.558.378	481.357.113	6.664.521
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.532.331.991	(1.977.736.226)	2.554.595.765	3.804.460.264
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	23	319.324.471	-	319.324.471	475.557.533
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.213.007.520	(1.977.736.226)	2.235.271.294	3.328.902.731
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	16	1.915	(899)	1.016	1.513


TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG


HOÀNG VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2012


Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 2	Quý 1	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		22.235.384.576	16.150.832.886	38.386.217.462	39.917.971.269
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.458.700.330)	(15.833.408.391)	(30.292.108.721)	(43.975.991.424)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.497.452.628)	(2.971.108.814)	(5.468.561.442)	(5.566.220.677)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(920.947.013)	(853.897.851)	(1.774.844.864)	(796.564.987)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	(2.500.400)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.914.021.198	11.766.084.560	15.680.105.758	331.247.760
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.529.442.818)	(16.061.148.829)	(21.590.591.647)	(924.952.454)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.742.862.985	(7.802.646.439)	(5.059.783.454)	(11.017.010.913)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.213.108)	-	(40.213.108)	(28.499.999)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.434.641	31.313.160	32.747.801	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(38.778.467)	31.313.160	(7.465.307)	(28.499.999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12.517.460.523	16.045.973.992	28.563.434.515	16.352.401.721
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.012.672.832)	(15.440.175.039)	(29.452.847.871)	(9.552.695.125)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(282.754.500)	-	(282.754.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.777.966.809)	605.798.953	(1.172.167.856)	6.799.706.596

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	926.117.709	(7.165.534.326)	(6.239.416.617)	(4.245.804.316)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	177.280.760	7.342.815.086	7.342.815.086	6.260.665.859
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>1.103.398.469</u>	<u>177.280.760</u>	<u>1.103.398.469</u>	<u>2.014.861.543</u>


Tổng giám đốc
NGUYỄN VĂN SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

HOÀNG VĂN TUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 28 tháng 03 năm 2012 của Công ty là: 22.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất & kinh doanh vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hoá, hành khách;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc thiết bị	5-8 năm

- Phương tiện vận tải

5-6 năm

- Thiết bị quản lý

3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ;
- Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với các ngành nghề:

- Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3 . TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	64.526.267	857.336.878
Tiền gửi ngân hàng	1.038.872.202	6.485.478.208
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.103.398.469	7.342.815.086

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn khác		576.000.000		689.000.000
- Cho vay ngắn hạn cá nhân		576.000.000		689.000.000
<i>Nguyễn Thị Thu Hương</i>		350.000.000		250.000.000
<i>Hà Thị Thảo</i>		226.000.000		350.000.000
<i>Nguyễn Thị Hiền</i>		-		89.000.000
Cộng		576.000.000		689.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.668.104.086	1.860.976.571
Cộng	1.668.104.086	1.860.976.571

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.430.423.904	7.934.549.981
Công cụ, dụng cụ	7.378.000	7.378.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.232.341.500	1.758.046.808
Thành phẩm	7.476.426.757	6.049.337.149
Hàng hóa	4.355.116.306	3.320.620.143
Hàng gửi đi bán	54.448.722	54.448.722
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	22.556.135.189	19.124.380.803

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

8 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.948.764.515	6.627.149.067	4.890.496.300	284.051.738	13.750.461.620
Số tăng trong năm	22.804.017	11.409.091	-	-	34.213.108
- Mua trong năm		11.409.091			11.409.091
- Tặng khác	22.804.017				22.804.017
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.971.568.532	6.638.558.158	4.890.496.300	284.051.738	13.784.674.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	468.097.208	2.454.407.855	1.392.790.848	153.560.532	4.468.856.443
Số tăng trong năm	165.418.911	627.359.205	399.948.048	49.682.988	1.242.409.152
- Khấu hao trong năm	165.418.911	627.359.205	399.948.048	49.682.988	1.242.409.152
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	633.516.119	3.081.767.060	1.792.738.896	203.243.520	5.711.265.595
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.480.667.307	4.172.741.212	3.497.705.452	130.491.206	9.281.605.177
Tại ngày cuối năm	1.338.052.413	3.556.791.098	3.097.757.404	80.808.218	8.073.409.133

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Mua sắm TSCĐ	159.514.000	159.514.000
Xây dựng cơ bản dở dang	251.111.969	202.978.175
Sửa chữa lớn TSCĐ	118.099.582	118.099.582
Cộng	528.725.551	480.591.757

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ	132.615.459	275.382.789
Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá	920.967.026	1.011.876.116
Chi phí trả trước dài hạn khác	901.123.748	205.530.000
Cộng	1.954.706.233	1.492.788.905

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	17.608.811.211	18.341.727.150
- Vay ngân hàng	16.555.326.223	15.360.192.222
- Vay đối tượng khác	1.053.484.988	2.981.534.928
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	17.608.811.211	18.341.727.150

Các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
	Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Quang Trung		12 tháng	5.000.000	4.967.326	1.241.832	Thế chấp
282-03/2011/HĐTD HM	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông HN Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt		12 tháng	10.000.000	6.075.502	1.518.876	Thế chấp
02/HSDA-HĐV	Lê Kim Thoa		12 tháng	3.000.000	253.485	63.371	Tín chấp
03/HSDA-HĐV	Hoàng Minh Phòng		12 tháng	1.000.000	800.000	200.000	Tín chấp
	Cộng			29.000.000	17.608.811	4.402.203	

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.345.679.112	2.750.600.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp	847.513.164	528.188.693
Thuế thu nhập cá nhân	123.113.711	61.100.873
Cộng	4.316.305.987	3.339.890.507

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí kiểm toán năm 2011	125.000.002	70.000.000
Chi phí thuê nhà xưởng	329.845.705	119.845.705
Chi phí nộp tổng công ty	104.037.732	-
Cộng	558.883.439	189.845.705

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	47.256.245	57.491.625
Bảo hiểm xã hội	723.899.556	674.343.209
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.130.345.603	1.406.139.318
Cộng	6.901.501.404	2.137.974.152

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	456.500.000	614.500.000
- Vay ngân hàng	456.500.000	614.500.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	456.500.000	614.500.000

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
0907VP009-19/8/2009	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		36 tháng	450.000	68.462	17.116	Thế chấp
1005VP016/HĐTĐ-TDH/2010	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		36 tháng	1.000.000	388.038	97.010	Thế chấp
Cộng				1.450.000	456.500	114.125	

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	252.000.000			7.290.287.137
Tăng vốn trong năm trước		-			
Lãi trong năm trước					5.626.653.391
Tăng khác			243.025.094	1.624.786.281	
Giảm vốn trong năm trước					
Lỗ trong năm trước					
Giảm khác					7.110.836.469
Số dư cuối năm trước	22.000.000.000	252.000.000	243.025.094	1.624.786.281	5.806.104.059
Tăng vốn trong kỳ này					
Lãi trong kỳ này					4.213.007.520
Tăng khác				562.665.340	
Giảm vốn trong kỳ này					
Lỗ trong kỳ này					1.977.736.227
Giảm khác					5.633.813.915
Số dư cuối kỳ này	22.000.000.000	252.000.000	243.025.094	2.187.451.621	2.407.561.437

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	%	01/01/2012	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	22.000.000.000	100%	22.000.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ				
- Do thể nhân nắm giữ	22.000.000.000		22.000.000.000	
Cộng	22.000.000.000		22.000.000.000	

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 2	Quý 1
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	22.000.000.000	22.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	22.000.000.000	22.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.400.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.200.000	2.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.213.007.520	(1.977.736.226)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	4.213.007.520	(1.977.736.226)
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.200.000	1.883.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.915	(1.050)

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Doanh thu bán hàng	25.701.518.818	13.116.956.615
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	25.701.518.818	13.116.956.615

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

19 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	25.701.518.818	13.116.956.615
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	25.701.518.818	13.116.956.615

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	16.064.521.038	8.469.914.381
Cộng	16.064.521.038	8.469.914.381

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.703.365	31.703.527
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.703.365	31.703.527

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Lãi tiền vay	919.450.430	850.745.082
Chi phí tài chính khác	8.162.000	
Cộng	927.612.430	850.745.082

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 VND	Quý 1 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	319.324.471	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	319.324.471	-

25.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.


Tổng giám đốc

NGUYỄN VĂN SƠN

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012
Kế toán trưởng


HOÀNG VĂN TUẤN